

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO**QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Kôn – Hà Thanh
thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia tại Tờ trình số/TTr-TTNTQG ngày ... tháng năm 2026 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Kôn – Hà Thanh thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Kôn – Hà Thanh thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Phạm vi quy hoạch là diện tích lưu vực sông Kôn – Hà Thanh và vùng phụ cận nằm trên địa giới hành chính 02 tỉnh Gia Lai và Quảng Ngãi với tổng diện tích là 6.382 km².

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, thống nhất về số lượng, chất lượng, giữa nước mặt và nước dưới

đất, giữa thượng lưu và hạ lưu, liên vùng, liên tỉnh, giữa các địa phương trên cùng lưu vực sông, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác. Làm cơ sở xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành, lĩnh vực có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch của các ngành có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông.

3. Tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành, các vùng, các địa phương trong vùng quy hoạch.

4. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa trên lưu vực sông.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, bảo vệ di sản, di tích lịch sử văn hóa, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý¹, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, thảm phủ thực vật và đa dạng sinh học. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm², đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước thực hiện mục tiêu chuyển đổi số quốc gia trên cơ sở xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước, bảo đảm kết nối với hệ thống thông tin tài nguyên môi trường, các ngành có khai thác, sử dụng nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm hài hòa lợi ích cho các

¹ Mục tiêu tổng quát của Kết luận số 36/KL-TW của Bộ Chính trị ngày 23 tháng 6 năm 2022 về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước

² Kết luận số 36/KL-TW của Bộ Chính trị ngày 23 tháng 6 năm 2022 về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước

địa phương, các tiểu vùng quy hoạch, các đối tượng sử dụng nước trong vùng, giữa vùng thượng lưu với vùng hạ lưu, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (sông, suối, hồ, ao,...), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất;

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên môi trường, kết hợp bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, nhằm hỗ trợ điều hòa, phân bổ nguồn nước trong vùng quy hoạch;

g) Phần đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của quy hoạch, gồm:

- 60% các vị trí duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông được giám sát, có lộ trình giám sát tự động, trực tuyến phù hợp;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải;

- 80% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- 100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng không được san lấp được công bố và quản lý chặt chẽ;

- 50% nguồn nước được cấm mốc thuộc đối tượng phải cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

- 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% từ các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường;

- Bảo vệ nguồn sinh thủy, duy trì, phát triển rừng bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng đạt 66% diện tích.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ di sản, di tích lịch sử văn hóa;

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tối đa tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh;

c) Phòng, chống sạt, lở bờ sông, suối có hiệu quả, kiểm soát được cao độ đáy sông, hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông; bố trí lại dân cư ven sông và các biện pháp khác để từng bước nâng cao giá trị cảnh quan ven sông;

d) Kiểm soát được ngập úng do mưa, lũ thông qua các biện pháp phi công trình, công trình trữ nước tại vùng ngập, vùng trũng;

đ) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Chức năng nguồn nước

a) Các nguồn nước mặt trong vùng quy hoạch có một hoặc nhiều chức năng cơ bản sau đây: cấp nước cho sinh hoạt; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; cấp nước cho thủy điện; bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; giao thông đường thủy nội địa, hàng hải; tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ. Chức năng nguồn nước được xác định trên cơ sở đặc điểm phân bố của nguồn nước, hiện trạng, mục tiêu sử dụng nước, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Chức năng nguồn nước được xác định theo từng thời kỳ (đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050); định kỳ thực hiện rà soát, điều chỉnh chức năng nguồn nước để phù hợp với tình hình thực tế của từng nguồn nước và nhu cầu sử dụng nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông trong vùng quy hoạch được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Nguồn nước dưới đất trong vùng quy hoạch có chức năng cơ bản sau đây: cấp nước cho sinh hoạt; cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Trong trường hợp thực hiện hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn nước chưa quy định chức năng hoặc điều chỉnh chức năng nguồn nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

b) Các nguồn nước nội tỉnh trong vùng quy hoạch, khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và không làm ảnh hưởng đến chức năng

nguồn nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước hoặc có các hoạt động khác không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước phải phù hợp chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và các quy định có liên quan.

2. Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong vùng quy hoạch, cụ thể như sau:

a) Quản lý, điều hòa, phân phối nguồn nước mặt, nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng của vùng quy hoạch từ 5.357 triệu m³ (năm ít nước ứng với tần suất 85%) đến khoảng 6.929 triệu m³ (năm nước trung bình ứng với tần suất 50%), chi tiết quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 677,7 triệu m³ trong phạm vi vùng quy hoạch, chi tiết nhu cầu nước quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này. Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng thực hiện theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Trong điều kiện bình thường, đủ nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động điều hoà điều tiết nước bảo đảm phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành, phù hợp kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho khu vực sử dụng nước có hiệu quả kinh tế cao phù hợp với các quy định pháp luật về tài nguyên nước.

b) Hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước (cả năm và cập nhật vào đầu mùa cạn) trên cơ sở hiện trạng và dự báo xu thế diễn biến lượng mưa, xu thế diễn biến nguồn nước mặt, nước dưới đất, lượng nước tích trữ tại các hồ chứa theo các thời kỳ trong năm. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chủ động chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc khai thác, sử dụng nước phù hợp, bảo đảm ưu tiên nước cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và hài hòa lợi ích giữa các tiểu vùng quy hoạch.

Trường hợp dự báo có xảy ra hạn hán, thiếu nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước.

c) Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, căn cứ kịch bản nguồn nước, tình huống khẩn cấp về thiên tai, lượng nước tích trữ đầu mùa cạn, hàng tháng của các hồ chứa (theo Phụ lục V kèm theo Quyết định này), nguồn nước dự phòng và hạn ngạch khai thác sử dụng nước, kế hoạch sử dụng nước của các tiểu vùng quy hoạch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước bảo đảm theo đúng quy định. Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch tổ chức thực hiện việc điều hoà, phân phối nguồn nước hiện có trên địa bàn bảo đảm phân phối hài hòa, hiệu quả lượng nước giữa các tháng trong

mùa cạn như sau:

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có đạt từ 50% đến 85% (thiếu nước) so với điều kiện bình thường (hoặc trung bình nhiều năm), phân phối lượng nước ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước, hoạt động sản xuất nông nghiệp và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu;

- Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có trên lưu vực đạt dưới 50% (thiếu nước nghiêm trọng), ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu, xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, chưa cấp thiết.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nước mặt bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này. Trong trường hợp thực hiện hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi phải bổ sung, điều chỉnh giá trị dòng chảy tối thiểu, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo đúng quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

4. Các công trình khai thác sử dụng nước trên sông, đoạn sông, suối (trừ hồ chứa, đập dâng) và tầng chứa nước bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác và ngưỡng giới hạn khai thác quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trong kỳ Quy hoạch này, hạn chế việc bổ sung vào quy hoạch các công trình chuyển nước, điều tiết, khai thác, sử dụng nước trên dòng chính sông Kôn. Trường hợp cần phải thực hiện chuyển nước hoặc bổ sung công trình điều tiết, khai thác sử dụng nước trên dòng chính, căn cứ vào kết quả đánh giá chi tiết các tác động đến kinh tế - xã hội, môi trường của việc chuyển nước hoặc bổ sung công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện thẩm định, quyết định việc chuyển nước hoặc bổ sung công trình theo đúng quy định của pháp luật về tài nguyên nước và các quy định pháp luật khác có liên quan nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước

Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại khu vực do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội hoặc nguyên nhân khác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

6. Công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước

a) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, tích trữ nước, phát triển

tài nguyên nước trong Quy hoạch này gồm: các hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 3,0 triệu³ m³ trở lên, các công trình điều tiết nước, trạm bơm có lưu lượng từ 2,0 m³/giây trở lên, các công trình thủy điện từ 2MW trở lên, các công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sinh hoạt, sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, các công trình khai thác nước dưới đất từ 3.000 m³/ngày trở lên; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước và phát triển tài nguyên nước có quy mô như trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã xây dựng, vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; các hồ, ao không được san lấp được công bố theo quy định. Chi tiết được quy định tại Phụ lục VIII của Quyết định này.

Trường hợp điều chỉnh, bổ sung, đưa ra khỏi danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, tích, trữ nước, phát triển nguồn nước, căn cứ vào điều kiện thực tế nguồn nước, các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cụ thể, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 2 Quyết định này xem xét, quyết định điều chỉnh cục bộ.

b) Nâng cao khả năng tích, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước, góp phần kiểm soát lũ, cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho hạ lưu của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có với quy mô quy định tại điểm a khoản này bảo đảm yêu cầu về thiết kế được phê duyệt, nhất là việc điều tiết nước của hồ Định Bình với vùng trung lưu sông Kôn, hồ Trà Xom với lưu vực sông Trà Sơn, hồ Đồng Mít với lưu vực sông Lại Giang;

c) Trong kỳ quy hoạch, ngoài các công trình tích, trữ nước, điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước hiện có được quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này và các công trình đã được quy hoạch, cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung các công trình khai thác, sử dụng nước đa mục tiêu với tổng dung tích điều tiết khoảng 100 triệu m³ trở lên, trong đó: vùng trung lưu sông Kôn với tổng dung tích khoảng 4,1 triệu m³ trở lên; vùng hạ lưu sông Kôn với tổng dung tích khoảng 45,5 triệu m³ trở lên; lưu vực sông Trà Sơn với tổng dung tích khoảng 3,2 triệu m³ trở lên; lưu vực suối Quéo với tổng dung tích khoảng 6,0 triệu m³ trở lên; lưu vực sông La Vĩ với tổng dung tích khoảng 2,2 triệu m³ trở lên; lưu vực sông An Tượng với tổng dung tích khoảng 22,0 triệu m³ trở lên; lưu vực sông Hà Thanh với tổng dung tích khoảng 2,0 triệu m³ trở lên, nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

7. Bảo vệ tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo đảm lưu thông dòng chảy, bảo vệ các hồ, ao, sông, suối có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng và các chức năng cơ bản của nguồn nước, gồm:

³ Điểm c khoản 1 Điều 15 Nghị định 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/5/2024 quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

a) Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các tỉnh trong vùng quy hoạch. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối theo quy định. Các dự án kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông phải bảo đảm các yêu cầu quy định về bảo vệ hành lang nguồn nước và quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông;

c) Quản lý các hồ, ao thuộc danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định, bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ, điều hòa nước để dự phòng cấp nước, phòng, chống ngập, ứng cực bộ phù hợp với từng khu vực, đồng thời tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; dự án công trình xây dựng phải bảo đảm không vượt quá mật độ xây dựng theo quy định;

d) Các tổ chức, cá nhân điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất, khảo sát địa chất, xử lý nền móng, tháo khô mỏ phải bảo đảm các quy định về bảo vệ nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng khi không còn sử dụng và các quy định khác có liên quan;

đ) Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, nước thải của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải phải có biện pháp và lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

e) Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội tại các khu du lịch, khu bảo tồn, di sản thiên nhiên, dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia đã được cấp có thẩm quyền công nhận, ngoài việc bảo đảm các quy định pháp luật về tài nguyên nước còn phải bảo đảm các quy định pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học có liên quan đến nước và pháp luật khác có liên quan, nhất là các khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại, An Toàn; khu bảo tồn Quy Nhơn; khu bảo vệ cảnh quan Quy Hòa – Gành Ráng, Núi Bà, vườn Cam Nguyễn Huệ; khu đa dạng sinh học cao A Lưới; khu cảnh quan sinh thái quan trọng Phù Cát.

8. Phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

a) Thực hiện điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang, dọc sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

b) Quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt, lở, ảnh hưởng xấu đến dòng chảy, sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông, hồ, chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo đảm hoạt động giao thông thủy trên các tuyến đường thủy nội địa phù hợp với điều kiện nguồn nước. Các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông ở các đoạn sông có

điều kiện địa hình, địa chất kém ổn định phải cách mép bờ khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông theo quy định;

c) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác ảnh hưởng đến chức năng bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền xem xét, thẩm định theo quy định, bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

9. Phòng, chống ngập lụt, sụt, lún mặt đất và xâm nhập mặn nước dưới đất

a) Việc xây dựng và phát triển các khu dân cư, hạ tầng về giao thông, thủy lợi, đê điều, bờ bao, hệ thống tiêu thoát nước và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác phải bảo đảm các yêu cầu về tiêu, thoát lũ, phòng, chống ngập, lụt, hành lang bảo vệ đê, bảo vệ nguồn nước theo quy định và phù hợp với các quy hoạch về tiêu, thoát nước, chống ngập úng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Việc khai thác nước dưới đất phải bảo đảm không vượt quá ngưỡng khai thác nước dưới đất theo quy định; khai thác nước lợ, nước mặn để sử dụng cho sản xuất, nuôi trồng thủy sản không được gây nhiễm mặn các nguồn nước và ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp;

c) Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất bảo đảm không phát sinh công trình mới trong phạm vi 01 km kể từ biên mặn tại các khu vực giáp ranh với ranh giới mặn tầng chứa nước. Đối với các công trình hiện có nằm trong khu vực giáp ranh này phải có lộ trình giảm lưu lượng khai thác. Việc khai thác nước dưới đất trong các thấu kính nước ngọt vùng ven biển phải được giám sát chặt chẽ;

d) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khoan nước dưới đất, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, thăm dò khai thác dầu khí, xây dựng công trình ngầm, các hoạt động khoan, đào khác theo quy định về bảo vệ tài nguyên nước;

đ) Việc quản lý, vận hành các công ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn nước mặt và nước dưới đất.

10. Rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả các công trình lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước, bảo đảm sử dụng nước hiệu quả, giảm thiểu tối đa thất thoát, lãng phí nước đặc biệt là các công trình sử dụng nước từ hồ Định Bình, hồ Núi Một, đập Văn Phong và hồ Đồng Mít.

11. Giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

a) Giám sát các công trình khai thác, sử dụng nước theo hình thức trực tuyến, định kỳ theo quy định;

b) Tổ chức triển khai quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước mặt theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên đối với các nguồn nước đã được quy định chức năng nguồn nước quy định tại Quyết định này;

c) Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và rà soát, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù đối với vùng quy hoạch này (nếu có).

2. Điều hòa, phân phối, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định; xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước; ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tại các vùng thường xuyên xảy ra thiếu nước;

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm công tác quản lý và vận hành hệ thống;

c) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

d) Bổ sung, xây dựng mới công trình tích, trữ nước, công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất, điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước bảo đảm đa mục tiêu, kết hợp hoặc luân phiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, tăng cường việc trữ nước mưa phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan;

đ) Nâng cao khả năng tích, trữ nước, năng lực điều tiết đối với các hồ chứa nước lớn trên nguyên tắc bảo đảm an toàn, góp phần kiểm soát lũ cho hạ du; bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước trong trường hợp xảy ra thiếu nước và phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa;

e) Xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho các vùng trung lưu sông Kôn; hạ lưu sông Kôn; lưu vực sông Quáo, lưu vực sông La Vĩ, lưu vực sông An Tượng làm căn cứ để điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước;

g) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên các sông, suối thuộc lưu vực sông Kôn - Hà Thanh, hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng;

h) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống thủy lợi bảo đảm tạo

dòng chảy liên tục nhằm cải tạo môi trường nước phù hợp tình hình thực tế;

i) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước;

k) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm;

l) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái;

m) Xây dựng, tổ chức thực hiện: kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhất là tại khu di tích cấp quốc gia đặc biệt, các khu bảo tồn và vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên; kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng cho khu vực sử dụng nước mang lại hiệu quả kinh tế cao;

n) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên lưu vực sông Kôn;

o) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh theo quy định, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm như trung lưu sông Kôn và hạ lưu sông Hà Thanh;

p) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

q) Khoanh định và quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định;

r) Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

s) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và các tầng chứa nước;

t) Tăng cường thu gom, xử lý nước thải đô thị.

3. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra

a) Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp phòng, chống sạt, lở trên dòng chính sông Kôn, sông Hà Thanh nhất là tại các đoạn sông qua các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên cơ sở xây dựng các bản đồ về nguy cơ sạt, lở bờ sông, sụt, lún đất, xâm nhập mặn các tầng chứa nước do khai thác

nước dưới đất quá mức.

4. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát, sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa nhằm điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực, khai thác hiệu quả nguồn nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

c) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan thực hiện việc: công bố kịch bản nguồn nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, mô hình số, công cụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện điều hòa, phân phối, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; đo đạc, quan trắc dòng chảy, chất lượng nước các sông liên tỉnh; thẩm định phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa; lập bản đồ phân vùng sụt nền đất, sạt lở bờ sông tại các khu vực có hiện tượng lún bề mặt đất và sạt lở bờ sông phức tạp; điều tra, khảo sát xác lập các khu vực trũng, vùng ngập để xây dựng hồ chứa, trữ nước tăng khả năng tiêu thoát nước mưa, lũ cho các đô thị;

d) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền phù hợp chức năng nguồn nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Quyết định này. Thanh tra, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và các nội dung khác của Quy hoạch;

đ) Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục các đập, hồ chứa trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trong trường hợp cần thiết;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực xây dựng phương án cải tạo phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng;

g) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ vướng mắc bất hợp lý trên thực tế (nếu có); quyết định việc điều chỉnh cục bộ về nội dung phân vùng chức năng nguồn

nước; bổ sung, điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi quy hoạch các công trình khai thác, sử dụng, điều tiết, tích, trữ nước, phát triển nguồn nước mà không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu, nội dung chính của quy hoạch do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có nhu cầu đề xuất trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch này;

h) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm.

k. Phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn và tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương thuộc Quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch

a) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải, lập, phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền phù hợp với Quy hoạch này;

đ) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn bao gồm cả lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa để giải quyết các nhu cầu cấp nước để ứng phó, giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước;

e) Tổ chức quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra theo quy định, đặc biệt là các tuyến sông lớn;

g) Thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp;

h) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chủ động phân bổ nguồn vốn ngân sách

địa phương để thực hiện các nội dung quy hoạch thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước;

i) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

3. Trách nhiệm của chủ quản lý các công trình khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác, sử dụng nước đã được cấp của công trình;

b) Đối với các hồ chứa Định Bình, Trà Xom trong quá trình vận hành hồ trong mùa lũ, ngoài việc bảo đảm an toàn cho hạ du, phải xem xét tích nước để bảo đảm đáp ứng nhu cầu nước trong mùa cạn;

c) Kết nối thông tin về các thông số lưu lượng, mực nước, chất lượng nước vào hệ thống giám sát theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh thuộc lưu vực sông Kôn – Hà Thanh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng, Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c)
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Quốc phòng, Công an;
- HĐND, UBND các tỉnh Gia Lai, Quảng Ngãi;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ: CN, KTTH, KGVX, QHQT;
- Lưu: VT, TNN

BỘ TRƯỞNG

Trịnh Việt Hùng

2. Tổng hợp thông tin các tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc xã
I	LVS Kôn - Hà Thanh	3.809		
1	Vùng thượng lưu sông Kôn	685	Quảng Ngãi, Gia Lai	- Tỉnh Quảng Ngãi: một phần xã Ba Tơ; - Tỉnh Gia Lai: Một phần các xã An Toàn, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh
2	Vùng trung lưu sông Kôn	924	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: + Toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã Bình Khê, Vĩnh Quang; + Một phần diện tích tự nhiên của các xã Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Kim Sơn, Kông Bơ La, Cửu An, Bình An, Tây Sơn, Bình Phú, Canh Liên
3	Vùng hạ lưu sông Kôn	631	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: + Gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã/phường: An Nhơn, Bình Định, An Nhơn Đông, Tuy Phước Đông, Ngô Mây; + Một phần diện tích tự nhiên của các xã: Cát Tiên, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, Tuy Phước, Tuy Phước Bắc, An Nhơn Nam, An Nhơn Tây, Canh Liên, Tây Sơn, Bình Phú, Bình An, Bình Hiệp, Phù Cát, An Nhơn Bắc, Xuân An
4	Lưu vực sông Nước Trinh	105	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: Một phần diện tích tự nhiên của các xã: An Toàn, Vĩnh Sơn, Kim Sơn, Ân Tường
5	Lưu vực sông Trà Sơn	229	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: Một phần diện tích tự nhiên của các xã: Đăk Roong, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh
6	Lưu vực suối Quéo	118	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: Một phần diện tích tự nhiên của các xã: Hội Sơn, Bình Hiệp, Bình An, Tây Sơn
7	Lưu vực sông La Vĩ	223	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: Một phần diện tích tự nhiên của các xã/phường: Hội Sơn, Hòa Hội, Bình Hiệp, Phù Cát, Xuân An, An Nhơn Bắc
8	Lưu vực sông An Tường	187	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: Một phần diện tích tự nhiên của các xã: Canh Liên, Vân Canh, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam
9	Lưu vực sông Hà Thanh	707	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: + Toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã/phường: Canh Vinh, Quy Nhơn Tây, Tuy Phước Tây, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Tây; + Một phần diện tích tự nhiên của các xã/phường: Quy Nhơn, Tuy Phước, Tuy Phước Bắc, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Nam, Vân Canh
II	Vùng phụ cận	2.573		
1	Vùng thượng lưu sông Lại Giang	697	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: + Toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã: An Vinh, An Lão, Ân Hào; + Một phần diện tích tự nhiên của các xã: An Hòa, Văn Đức, Bồng Sơn

TT	Vùng quy hoạch	Diện tích (km ²)	Thuộc tỉnh	Thuộc xã
2	Vùng hạ lưu sông Lại Giang	213	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: + Toàn bộ diện tích tự nhiên của phường Hoài Nhơn Nam; + Một phần diện tích tự nhiên của các xã/phường: Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây
3	Lưu vực sông Kim Sơn	577	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: Một phần diện tích tự nhiên của các xã: Kim Sơn, Ân Tường, Hoài Ân, Vạn Đức, An Hòa, Bồng Sơn
4	Lưu vực sông Thiện Chánh	187	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: + Toàn bộ diện tích tự nhiên của các phường Tam Quan, Hoài Nhơn Bắc; + Một phần diện tích tự nhiên của các phường: Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn, Ân Hảo
5	Vùng đầm Trà Ô	218	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: + Toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã: Phù Mỹ Bắc, Bình Dương; + Một phần diện tích tự nhiên của các xã/phường: Phù Mỹ Đông, Hoài Nhơn Đông
6	Lưu vực sông La Tinh	681	Gia Lai	- Tỉnh Gia Lai: + Toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã: Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ, Phù Mỹ Nam, An Lương, Đê gi; + Một phần diện tích tự nhiên của các xã: Hội Sơn, Hòa Hội, Phù Cát, Xuân An, Cát Tiến, Phù Mỹ Đông

Phụ lục II
CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Chức năng nguồn nước của các sông, suối

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
I	LƯU VỰC SÔNG KÔN - HÀ THANH									
1	Sông Kôn	171								
1.1	Đoạn sông Kôn 1: từ thượng nguồn sông Kôn đến trước khi vào hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	52	xã Đak Rong, Gia Lai	892170	1600774	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	901111	1591102	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Trữ, tiêu thoát lũ (3) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ
1.2	Đoạn sông Kôn 2: từ hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến trước khi sông Trà Sơn nhập vào	18	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	901111	1591102	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	905425	1579369	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Trữ, tiêu thoát lũ

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									(6) Trữ, tiêu thoát lũ	
1.3	Đoạn sông Kôn 3: từ sau khi sông Trà Sơn nhập vào đến trước khi vào hồ Định Bình	14	xã Vĩnh Sơn, tỉnh Lai	905425	1579369	xã Thạch, tỉnh Lai	907224	1568418	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho thủy điện (4) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho thủy điện (4) Trữ, tiêu thoát lũ
1.4	Đoạn sông Kôn 4: từ hồ Định Bình đến đập Văn Phong	36	xã Vĩnh Thạch, tỉnh Lai	907224	1568418	xã Bình An, tỉnh Lai	918571	1544504	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Giao thông đường thủy nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Giao thông đường thủy nội địa,

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
								địa, hàng hải (7) Trữ, tiêu thoát lũ	hàng hải (7) Trữ, tiêu thoát lũ	
1.5	Đoạn sông Kôn 5: từ sau đập Văn Phong đến trước khi sông Quéo đổ vào	13	xã Bình An, Gia Lai	918571	1544504	xã Bình An, Gia Lai	929537	1541239	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Trữ, tiêu thoát lũ
1.6	Đoạn sông Kôn 6: từ sau khi sông Quéo đổ vào đến trước khi sông An Tượng đổ vào	15	xã Bình An, Gia Lai	929537	1541239	P. An Nhơn Nam, Gia Lai	941461	1537287	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									(5) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (6) Trữ, tiêu thoát lũ	(5) Cấp nước cho thủy điện (6) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (7) Trữ, tiêu thoát lũ
1.7	Đoạn sông Kôn 7: từ sau khi sông An Tượng đến đầm Thị Nại rồi đổ ra biển	23	P. An Nhơn Nam, Gia Lai	941461	1537287	xã Tuy Phước Đông, Gia Lai	957462	1540851	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (3) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (3) Trữ, tiêu thoát lũ
2	Suối Nga	33	xã An Toàn, Gia Lai	901834	1615909	xã An Toàn, Gia Lai	893981	1599618	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Phát triển du lịch (3) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Phát triển du lịch (3) Cấp nước cho thủy điện (4) Trữ, tiêu thoát lũ
3	Suối Đá	14	xã Sơn Lang, Gia Lai	884889	1602822	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	892871	1599707	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
4	Suối Nước Trinh	26	xã An Toàn, Gia Lai	903110	1606863	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	905689	1587191	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Phát triển du lịch (3) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Phát triển du lịch (3) Cấp nước cho thủy điện (4) Trữ, tiêu thoát lũ
5	Sông Đắk Phan	45	xã Đak Rong, Gia Lai			xã Vĩnh Sơn, Gia Lai			(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Trữ, tiêu thoát lũ
6	Sông Đắk Trúc	18	xã Sơn Lang, Gia Lai	892075	1587981	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	900865	1584385	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ	thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ
7	Sông Trà Sơn	39								
7.1	Đoạn sông Trà Sơn 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Vĩnh Sơn B	12	xã Sơn Lang, Gia Lai	880866	1594859	xã Sơn Lang, Gia Lai	889525	1593002	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ
7.2	Đoạn sông Trà Sơn 2: từ hồ Vĩnh Sơn B đến trước khi sông Đăk Phan đổ vào	15	xã Sơn Lang, Gia Lai	889525	1593002	xã Vĩnh Sơn, Gia Lai	898007	1587079	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (3) Phát triển du lịch (4) Cấp nước cho thủy điện (5) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (3) Phát triển du lịch (4) Cấp nước cho thủy điện (5) Trữ, tiêu thoát lũ
7.3	Đoạn sông Trà Sơn 3: từ sau khi sông Đăk Phan đổ vào đến trước khi đổ vào sông Kôn	12	xã Vĩnh Sơn,	898007	1587079	xã Vĩnh Sơn,	905372	1579324	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
			Gia Lai			Gia Lai			(2) Trữ, tiêu thoát lũ (2) Cấp nước cho thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ	
8	Suối Xem	23	xã Vĩnh Thạch, Gia Lai	900580	1571672	xã Vĩnh Quang, Gia Lai	908945	1559655	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Trữ, tiêu thoát lũ (1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Cấp nước cho thủy điện (5) Trữ, tiêu thoát lũ	
9	Suối Quéo	32								
9.1	Đoạn suối Quéo 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Thuận Ninh	19	xã Bình Hiệp, Gia Lai	919034	1565434	xã Bình Hiệp, Gia Lai	923874	1552392	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Trữ, tiêu thoát lũ (1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	
9.2	Đoạn suối Quéo 2: từ hồ Thuận Ninh đến trước khi đổ vào sông Kôn	13	xã Bình Hiệp, Gia Lai	923874	1552392	xã Bình An, Gia Lai	929537	1541239	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng	

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)						Chức năng cơ bản của nguồn nước	
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Trữ, tiêu thoát lũ	thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Cấp nước cho thủy điện (5) Trữ, tiêu thoát lũ
10	Sông Hàm Hồ	45	xã Canh Vinh, Gia Lai	924719	1512945	xã Tây Sơn, Gia Lai	922759	1541680	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (6) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (7) Trữ, tiêu thoát lũ
11	Sông An Tượng	33								
11.1	Đoạn sông An Tượng 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Núi Một	15	xã Canh Vinh,	926727	1517607	xã An Nhơn Tây,	930772	1529253	(1) Cấp nước cho sinh hoạt	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiếu 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
			Gia Lai			Gia Lai			(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (4) Trữ, tiêu thoát lũ	sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho thủy điện (4) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (5) Trữ, tiêu thoát lũ
11.2	Đoạn sông An Trượng 2: từ hồ Núi Một đến trước khi đổ vào sông Kôn	18	xã An Nhơn Tây, Gia Lai	930772	1529253	p An Nhơn Nam, Gia Lai	941461	1537287	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Trữ, tiêu thoát lũ
12	Sông La Vĩ	21	xã Hòa Hội, Gia Lai	933503	1557123	xã Xuân An, Gia Lai	947253	1546935	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Trữ, tiêu thoát lũ	thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho thủy điện (6) Trữ, tiêu thoát lũ
13	Sông Cái	32	xã Tuy Phước Đông, Gia Lai	935626	1541899	P An Nhơn, Gia Lai	957263	1541915	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ
14	Sông Hà Thanh	58	xã Vân Canh, Gia Lai	926654	1506207	P Quy Nhơn Đông, Gia Lai	956379	1531321	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Phát triển du lịch (5) Cấp nước cho

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
								(5) Trữ, tiêu thoát lũ	thủy điện (6) Trữ, tiêu thoát lũ	
II	VÙNG PHỤ CẬN									
1	Sông Lại Giang	92								
1.1	Đoạn sông Lại Giang 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Đồng Mít	25	xã An Vinh, Gia Lai	264618	1610468	xã An Vinh, Gia Lai	267377	1621517	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho thủy điện	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho thủy điện
1.2	Đoạn sông Lại Giang 2 : từ hồ Đồng Mít đến trước khi sông Nước Xáng nhập vào	20	xã An Vinh, Gia Lai	267377	1621517	xã An Hòa, Gia Lai	273028	1609208	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Cấp nước cho thủy điện (5) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Cấp nước cho thủy điện (5) Trữ, tiêu thoát lũ
1.3	Đoạn sông Lại Giang 3 : từ sau khi sông Nước Xáng nhập vào đến trước khi sông Kim Sơn nhập vào	26	xã An Hòa, Gia Lai	273028	1609208	P Bồng Sơn,	284509	1594056	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
						Gia Lai			nghiệp, nuôi trồng thủy sản nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho thủy điện	
1.4	Đoạn sông Lại Giang 4: từ sau khi sông Kim Sơn nhập vào đến khi đổ ra biển	21	P Bồng Sơn, Gia Lai	284509	1594056	P Hoài Nhơn, Gia Lai	293524	1605534	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Cấp nước cho thủy điện	
2	Sông Kim Sơn	72					284509	1594056		
2.1	Đoạn sông Kim Sơn 1: từ thượng nguồn đến trước khi suối Nước Lâng nhập vào	45	xã Ân Tường, Gia Lai	908051	1602811	xã Ân Tường, Gia Lai	921247	1583649	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ	

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
									(4) Cấp nước cho thủy điện	
2.2	Đoạn sông Kim Sơn 2: từ sau khi suối Nước Lâng nhập vào đến trước khi nhập vào sông Lại Giang	27	xã Ân Tường, Gia Lai	921247	1583649	xã Vạn Đức, Gia Lai	931527	1597025	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Cấp nước cho thủy điện	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ (4) Cấp nước cho thủy điện
3	Sông Thiện Chánh	45	P. An Nhơn Tây, Gia Lai	279542	1605484	P. Hoài Nhơn Bắc, Gia Lai	291962	1612568	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Phát triển du lịch (3) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Phát triển du lịch (3) Trữ, tiêu thoát lũ (4) Cấp nước cho thủy điện
4	Sông La Tinh	51								
4.1	Đoạn sông La Tinh 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Hội Sơn	12	Xã Hội Sơn, Gia Lai	271211	1563797	Xã Hội Sơn, Gia Lai	279428	1566062	(1) Tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho thủy điện (2) Tiêu thoát lũ

TT	Tên sông, suối	Chiều dài (km)	Vị trí hành chính (xã, tỉnh)					Chức năng cơ bản của nguồn nước		
			Điểm đầu	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Điểm cuối	Tọa độ (VN2000, Múi chiều 3°)		Hiện trạng	Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050
				X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)		
4.2	Đoạn sông La Tinh 2: từ hồ Hội Sơn đến trước khi sông Bình Trị nhập vào	21	Xã Hội Sơn, Gia Lai	279428	1566062	xã Phù Mỹ Nam, Gia Lai	290335	1558789	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho thủy điện (3) Trữ, tiêu thoát lũ
4.3	Đoạn sông La Tinh 3: từ sau khi sông Bình Trị nhập vào đến khi đổ vào đầm Đề Gi	18	xã Phù Mỹ Nam, Gia Lai	290335	1558789	xã Phù Mỹ, Gia Lai	301462	1567092	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Phát triển du lịch (4) Trữ, tiêu thoát lũ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (3) Phát triển du lịch (4) Cấp nước cho thủy điện (5) Trữ, tiêu thoát lũ

2. Chức năng nguồn nước của các hồ, ao

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Múi chiều 3°)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y (m)						
1	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn A	Hồ thủy điện	250,151	1,589,393	Gia Lai	Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn	Sông Đăk Phan và chuyên bằng	2.7	34	(1) Cấp nước cho thủy điện

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Mũi chiếu 30)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y (m)						
						Sơn - sông Hinh	kênh hở từ hồ Vĩnh Sơn B trên sông Trà Sơn về			
2	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn B	Hồ thủy điện	242,565	1,591,169	Gia Lai	Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - sông Hinh	Sông Trà Sơn và chuyển bằng kênh từ hồ Vĩnh Sơn C trên LVS Ba về	10.0	97	(1) Tạo nguồn cấp nước phát điện
3	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn C	Hồ thủy điện	224,340	1,596,594	Đắk Rong, Gia Lai	Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - sông Hinh	Sông Trà Sơn và chuyển bằng kênh và hầm dẫn nước từ hồ Vĩnh Sơn C trên sông Đắk Ding Dong của LVS Ba về	3.2	59	(1) Tạo nguồn cấp nước phát điện
4	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	Hồ thủy điện	254,084	1,588,971	Vĩnh Sơn, Gia Lai	Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn	Sông Kôn	0.3	1.53	(1) Cấp nước cho thủy điện
5	Hồ thủy điện Trà Xom	Hồ thủy điện	249,930	1,580,471	Vĩnh Sơn, Gia Lai	Công ty CP Thủy	Sông Đắk Trác và sông Trà	2.8	40	(1) Cấp nước cho thủy điện

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Mũi chiếu 3o)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y (m)						
						điện Trà Xom	Sơn qua tràn hồ Vĩnh Sơn B			
6	Hồ thủy điện Ken Lút Hạ	Hồ thủy điện	257,977	1,572,602	Vĩnh Thanh, Gia Lai	Công ty CP Thủy điện Bình Định	Đập chính: suối K Mơi Đập phụ: suối Đắc Lót	0.038	0.0674	(1) Cấp nước cho thủy điện
7	Hồ thủy điện Nước Xáng	Hồ thủy điện	266,158	1,605,468	An Hòa, Gia Lai	Công ty CP thủy điện An Quang	Sông Nước Xáng	0.070	0	(1) Cấp nước cho thủy điện
8	Hồ thủy lợi Định Bình	Hồ thủy điện	259,602	1,566,166	Vĩnh Thanh, Gia Lai	Công ty CP Thủy điện Định Bình	Sông Kôn	13.2	226.21	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ
9	Hồ thủy lợi Núi Một	Hồ thủy điện	282,116	1,526,478	An Nhơn Tây, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông An Tượng	10.6	110	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Mũi chiếu 3o)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y (m)						
10	Hồ thủy lợi Đồng Mít	Hồ thủy điện	267,183	1,621,633	An Vinh, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Lại Giang	4.54	-	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ
11	Hồ thủy lợi Hòn Lập	Hồ thủy lợi	264,018	1,560,108	Vĩnh Thịnh, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối Hòn Lập	42.5	3	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
12	Hồ thủy lợi Hà Nhe	Hồ thủy lợi	265,947	1,553,217	Vĩnh Quang, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Tiên Hòa	42.7	4	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
13	Hồ thủy lợi Mỹ Thuận	Hồ thủy lợi	304,058	1,549,362	Ngô Mây, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối nhánh nhỏ	97.6	6	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Mũi chiếu 30)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y (m)						
14	Hồ thủy lợi Thuận Ninh	Hồ thủy lợi	275,814	1,549,744	Bình Hiệp, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Quéo	4.96	35.36	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
15	Hồ thủy lợi Tường Sơn	Hồ thủy lợi	295,922	2,549,107	Xuân An, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối nhánh nhỏ	45.4	3.112	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
16	Hồ thủy lợi Suối Tre	Hồ thủy lợi	276,955	1,559,100	Hội Sơn, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối nhánh nhỏ	72.8	4.939	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
17	Hồ thủy lợi Quang Hiển	Hồ thủy lợi	288,978	1,507,738	Canh Vinh, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối Hón Khô	56.6	3.85	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Mũi chiếu 3o)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y(m)						
18	Hồ thủy lợi Long Mỹ	Hồ thủy lợi	297,942	1,516,023	P. Quy Nhơn Tây, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Nhì Hà (Sông Nước Nóng)	38.0	3	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
19	Hồ thủy lợi Cản Hậu	Hồ thủy lợi	283,571	1,619,500	P. Hoài Nhơn Bắc, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Quán Da	46.2	4	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
20	Hồ thủy lợi Mỹ Bình	Hồ thủy lợi	283,156	1,611,158	P. Hoài Nhơn Tây, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông chùm Chay	64.9	5	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho sinh hoạt
21	Hồ thủy lợi Vạn Hội	Hồ thủy lợi	274,547	1,592,597	Vạn Đức, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Cái	153.0	14.505	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Mũi chiếu 30)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y (m)						
22	Hồ thủy lợi Mỹ Đức	Hồ thủy lợi	280,069	1,598,085	Ân Hào, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối nhánh nhỏ	60.0	3.3	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
23	Hồ thủy lợi Cây Khế	Hồ thủy lợi	292,317	1,597,789	P. Hoài Nhơn Đông, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối nhánh nhỏ	43.7	3	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
24	Hồ thủy lợi Thạch Khê	Hồ thủy lợi	284,569	1,578,856	Hoài Ân, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Bến Vách	113.4	7	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
25	Hồ thủy lợi Hội Khánh	Hồ thủy lợi	282,992	1,571,180	Phù Mỹ Tây, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Ông Bông	97.3		(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Mũi chiếu 30)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y(m)						
26	Hồ thủy lợi Diêm Tiêu	Hồ thủy lợi	292,360	1,572,125	Phù Mỹ Tây, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông Gôm	110.0		(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
27	Hồ thủy lợi Hội Sơn	Hồ thủy lợi	279,234	1,566,178	Hội Sơn, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Sông La Tinh	489.0		(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho sinh hoạt
28	Hồ thủy lợi Phú Hà	Hồ thủy lợi	295,397	1,590,329	Phù Mỹ Bắc, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối nhánh nhỏ	76.3	5	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản (2) Cấp nước cho sinh hoạt
29	Hồ thủy lợi Vạn Định	Hồ thủy lợi	287,931	1,583,803	Phù Mỹ Bắc, Gia Lai	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định	Suối nhánh nhỏ	62.5	3	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Tọa độ đại diện vị trí hồ (VN2000, Mũi chiếu 3o)		Vị trí (Xã, tỉnh)	Tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành	Thuộc sông suối	Diện tích mặt nước (Km ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Chức năng nguồn nước
			X (m)	Y (m)						
30	Đập dâng Văn Phong	Hồ thủy điện	270,321	1,542,005	Bình Phú, Gia Lai	Công ty CP thủy điện Văn Phong	Sông Kôn	0.041	-	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; (4) Cấp nước cho thủy điện; (5) Trữ, tiêu thoát lũ
31	Đầm Thị Nại	Đầm	958,534	1,533,199	Gia Lai	-	Sông Kôn, sông Hà Thanh	50.6	-	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản; (2) Phát triển du lịch (3) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải (4) Trữ, tiêu thoát lũ

Phụ lục III

LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGUỒN GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
I	Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh	250,76	6678	5106	6929	5357
1	Vùng thượng lưu sông Kôn	30,86	1301	1031	1332	1062
2	Vùng trung lưu sông Kôn	15,54	2612	2213	2628	2228
3	Vùng hạ lưu sông Kôn	101,77	810	545	911	647

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
4	Lưu vực sông Nước Trinh	0,47	172	116	172	116
5	Lưu vực sông Trà Sơn	25,97	281	189	307	215
6	Lưu vực suối Quéo	6,18	146	99	152	105
7	Lưu vực sông La Vĩ	19,67	324	218	343	238
8	Lưu vực sông An Tượng	6,58	307	207	314	214
9	Lưu vực sông Hà Thanh	43,73	725	489	769	532
II	Vùng phụ cận	48,08	4784	3285	4832	3333
1	Vùng thượng lưu sông Lại Giang	6,78	1304	878	1310	885
2	Vùng hạ lưu sông Lại Giang	3,94	591	398	595	402
3	Lưu vực sông Kim Sơn	5,35	1127	760	1133	765
4	Lưu vực sông Thiện Chánh	3,70	471	317	474	321
5	Vùng đầm Trà Ô	11,38	425	286	436	297
6	Lưu vực sông La Tinh	16,92	866	645	883	662

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
I	Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh	50%	510	230	143	114	193	240	252	304	550	1.321	1.813	1.259	6.929
		85%	395	178	111	88	149	185	195	235	425	1.021	1.402	973	5.357
1	Vùng thượng lưu sông Kôn	50%	98	44	28	22	37	46	48	58	106	254	349	242	1.332
		85%	78	35	22	17	30	37	39	47	84	202	278	193	1.062
2	Vùng trung lưu sông Kôn	50%	194	87	54	43	73	91	96	115	209	501	688	477	2.628
		85%	164	74	46	37	62	77	81	98	177	425	583	405	2.228
3	Vùng hạ lưu sông Kôn	50%	67	30	19	15	25	32	33	40	72	174	238	166	911
		85%	48	22	13	11	18	22	24	28	51	123	169	118	647
4	Lưu vực sông Nước Trinh	50%	13	6	4	3	5	6	6	8	14	33	45	31	172
		85%	9	4	2	2	3	4	4	5	9	22	30	21	116
5	Lưu vực sông Trà Sơn	50%	23	10	6	5	9	11	11	13	24	59	80	56	307
		85%	16	7	4	4	6	7	8	9	17	41	56	39	215
6	Lưu vực suối Quéo	50%	11	5	3	2	4	5	6	7	12	29	40	28	152
		85%	8	3	2	2	3	4	4	5	8	20	27	19	105
7	Lưu vực sông La Vĩ	50%	25	11	7	6	10	12	12	15	27	65	90	62	343
		85%	18	8	5	4	7	8	9	10	19	45	62	43	238

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
8	Lưu vực sông An Tượng	50%	23	10	6	5	9	11	11	14	25	60	82	57	314
		85%	16	7	4	3	6	7	8	9	17	41	56	39	214
9	Lưu vực sông Hà Thanh	50%	57	26	16	13	21	27	28	34	61	147	201	140	769
		85%	39	18	11	9	15	18	19	23	42	102	139	97	532
II	Vùng phụ cận	50%	356	161	100	79	134	167	176	212	384	921	1.265	878	4.832
		85%	245	111	69	55	93	115	121	146	265	635	872	606	3.333
1	Vùng thượng lưu sông Lại Giang	50%	97	44	27	21	36	45	48	57	104	250	343	238	1.310
		85%	65	29	18	15	25	31	32	39	70	169	232	161	885
2	Vùng hạ lưu sông Lại Giang	50%	44	20	12	10	17	21	22	26	47	114	156	108	595
		85%	30	13	8	7	11	14	15	18	32	77	105	73	402
3	Lưu vực sông Kim Sơn	50%	83	38	23	19	32	39	41	50	90	216	296	206	1.133
		85%	56	25	16	13	21	26	28	34	61	146	200	139	765
4	Lưu vực sông Thiện Chánh	50%	35	16	10	8	13	16	17	21	38	90	124	86	474
		85%	24	11	7	5	9	11	12	14	25	61	84	58	321
5	Vùng đầm Trà Ô	50%	32	14	9	7	12	15	16	19	35	83	114	79	436
		85%	22	10	6	5	8	10	11	13	24	57	78	54	297
6	Lưu vực sông La Tinh	50%	65	29	18	14	25	31	32	39	70	168	231	160	883
		85%	49	22	14	11	18	23	24	29	53	126	173	120	662

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Nguồn nước	Chiều dài	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
I	Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh		
1	Sông Kôn	171	
1.1	Đoạn sông Kôn 1: từ thượng nguồn sông Kôn đến trước khi vào hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	52	386,49
1.2	Đoạn sông Kôn 2: từ hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến trước khi sông Trà Sơn nhập vào	18	133,79
1.3	Đoạn sông Kôn 3: từ sau khi sông Trà Sơn nhập vào đến trước khi vào hồ Định Bình	14	104,06
1.4	Đoạn sông Kôn 4: từ hồ Định Bình đến đập Văn Phong	36	267,57
1.5	Đoạn sông Kôn 5: từ sau đập Văn Phong đến trước khi sông Quéo đổ vào	13	96,62
1.6	Đoạn sông Kôn 6: từ sau khi sông Quéo đổ vào đến trước khi sông An Tượng đổ vào	15	111,49
1.7	Đoạn sông Kôn 7: từ sau khi sông An Tượng đến đầm Thị Nại rồi đổ ra biển	23	170,95
2	Suối Nga	33	112,58
3	Suối Đá	14	16,37

TT	Nguồn nước	Chiều dài	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m³/năm)
4	Suối Nước Trinh	26	61,78
5	Sông Đắc Phan	45	31, 13
6	Sông Đắc Trúc	18	28,48
7	Sông Trà Sơn	39	
7.1	Đoạn sông Trà Sơn 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Vĩnh Sơn B	12	31,29
7.2	Đoạn sông Trà Sơn 2: từ hồ Vĩnh Sơn B đến trước khi sông Đắc Phan đổ vào	15	39,12
7.3	Đoạn sông Trà Sơn 3: từ sau khi sông Đắc Phan đổ vào đến trước khi đổ vào sông Kôn	12	31,29
8	Suối Xem	23	51,85
9	Suối Quéo	32	
9.1	Đoạn suối Quéo 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Thuận Ninh	19	22,58
9.2	Đoạn suối Quéo 2: từ hồ Thuận Ninh đến trước khi đổ vào sông Kôn	13	15,45
10	Sông Hàm Hồ	45	108,89
11	Sông An Tượng	33	
11.1	Đoạn sông An Tượng 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Núi Một	15	30,96
11.2	Đoạn sông An Tượng 2: từ hồ Núi Một đến trước khi đổ vào sông Kôn	18	37,16
12	Sông La Vĩ	21	76,06
13	Sông Cái	32	138,51
14	Sông Hà Thanh	58	211,92
II	Vùng phụ cận		
1	Sông Lại Giang	92	
1.1	Đoạn sông Lại Giang 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Đồng Mít	25	156,31
1.2	Đoạn sông Lại Giang 2: từ hồ Đồng Mít đến trước khi sông Nước Xáng nhập vào	20	125,05
1.3	Đoạn sông Lại Giang 3: từ sau khi sông Nước Xáng nhập vào đến trước khi sông Kim Sơn nhập vào	26	162,56
1.4	Đoạn sông Lại Giang 4: từ sau khi sông Kim Sơn nhập vào đến khi đổ ra biển	21	131,30
2	Sông Kim Sơn	72	
2.1	Đoạn sông Kim Sơn 1: từ thượng nguồn đến trước khi suối Nước Lâng nhập vào	45	215,23
2.2	Đoạn sông Kim Sơn 2: từ sau khi suối Nước Lâng nhập vào đến trước khi nhập vào sông Lại Giang	27	129,14
3	Sông Thiện Chánh	45	144,75
4	Sông La Tinh	51	
4.1	Đoạn sông La Tinh 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Hội Sơn	12	45,19

TT	Nguồn nước	Chiều dài	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³ /năm)
4.2	Đoạn sông La Tinh 2: từ hồ Hội Sơn đến trước khi sông Bình Trị nhập vào	21	79,08
4.3	Đoạn sông La Tinh 3: từ sau khi sông Bình Trị nhập vào đến khi đổ vào đầm Đề Gi	18	67,78

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Vùng quy hoạch	Trữ lượng có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Hiện trạng khai thác (triệu m ³ /năm)	Trữ lượng còn lại có thể khai thác (triệu m ³ /năm)
I	Lưu vực sông Côn – Hà Thanh	687.016	67.300	619.716
1	Vùng thượng lưu sông Côn	84.543	30	84.513
2	Vùng trung lưu sông Côn	42.569	45	42.524
3	Vùng hạ lưu sông Côn	278.816	28.200	250.616
4	Lưu vực sông Nước Trinh	1.295	600	695
5	Lưu vực sông Trà Sơn	71.164	-	71.164
6	Lưu vực suối Quéo	16.933	-	16.933
7	Lưu vực sông La Vĩ	53.884	1.250	52.634
8	Lưu vực sông An Trọng	18.014	3.200	14.814
9	Lưu vực sông Hà Thanh	119.798	30.550	89.248
II	Vùng phụ cận	131.713	72.033	59.680
10	Thượng lưu sông Lại Giang	18.570	7.800	10.770
11	Lưu vực sông Kim Sơn	14.658	9.235	5.423
12	Hạ lưu sông Lại Giang	10.793	7.916	2.877
13	Lưu vực sông Thiện Chánh	10.141	2.639	7.502
14	Vùng đầm Trà Ô	31.188	17.639	13.549
15	Lưu vực sông La Tinh	46.363	26.804	19.559

Phụ lục IV

NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC VÀ LƯỢNG NƯỚC PHÂN PHỐI CHO CÁC MỤC ĐÍCH

KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tiểu vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng của các đối tượng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Lưu vực sông Kôn – Hà Thanh	62,56	71,73	75,59	94,55	72,04	76,87	77,18	33,20	21,26	19,98	19,06	53,73	677,74
I	Vùng thượng lưu sông Kôn	2,85	3,63	4,09	3,58	2,31	2,31	2,67	1,64	1,22	0,99	0,78	1,68	27,75
1	Sinh hoạt	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,18
2	Công nghiệp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,50
3	Nông nghiệp	2,64	3,44	3,89	3,38	2,11	2,11	2,46	1,43	1,02	0,79	0,58	1,47	25,32
4	Thủy sản	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,75
II	Vùng trung lưu sông Kôn	8,75	10,20	10,61	12,94	10,06	10,87	10,69	4,83	3,26	2,99	2,91	7,53	95,63
1	Sinh hoạt	0,50	0,45	0,50	0,48	0,50	0,48	0,50	0,50	0,48	0,50	0,48	0,50	5,84
2	Công nghiệp	0,76	0,69	0,76	0,74	0,76	0,74	0,76	0,76	0,74	0,76	0,74	0,76	8,94
3	Nông nghiệp	7,32	8,91	9,17	11,56	8,63	9,48	9,26	3,40	1,87	1,55	1,52	6,10	78,77
4	Thủy sản	0,18	0,16	0,18	0,17	0,18	0,17	0,18	0,18	0,17	0,18	0,17	0,18	2,07
III	Vùng hạ lưu sông Kôn	22,36	25,26	26,39	35,33	27,18	29,15	28,82	11,24	6,71	6,52	6,36	19,99	245,31
1	Sinh hoạt	2,33	2,11	2,33	2,26	2,33	2,26	2,33	2,33	2,26	2,33	2,26	2,33	27,44
2	Công nghiệp	1,09	0,99	1,09	1,06	1,09	1,06	1,09	1,09	1,06	1,09	1,06	1,09	12,86
3	Nông nghiệp	17,66	21,01	21,69	30,78	22,48	24,60	24,11	6,54	2,16	1,82	1,81	15,29	189,95
4	Thủy sản	1,28	1,15	1,28	1,24	1,28	1,24	1,28	1,28	1,24	1,28	1,24	1,28	15,05
IV	Lưu vực sông Nước Trinh	0,44	0,54	0,54	0,67	0,52	0,58	0,54	0,21	0,13	0,09	0,09	0,35	4,71
1	Sinh hoạt	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,24
2	Công nghiệp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,08
3	Nông nghiệp	0,40	0,50	0,50	0,63	0,48	0,54	0,50	0,17	0,09	0,05	0,05	0,31	4,22

2	Công nghiệp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,48
3	Nông nghiệp	2,97	3,74	3,76	4,82	3,64	4,10	3,72	1,06	0,45	0,19	0,19	2,27	30,90
4	Thủy sản	0,12	0,11	0,12	0,11	0,12	0,11	0,12	0,12	0,11	0,12	0,11	0,12	1,37
II	Hạ lưu sông Lại Giang	6,99	8,22	8,43	10,46	8,29	9,06	8,61	3,59	2,33	2,15	2,10	6,01	76,24
1	Sinh hoạt	0,63	0,57	0,63	0,61	0,63	0,61	0,63	0,63	0,61	0,63	0,61	0,63	7,47
2	Công nghiệp	0,58	0,52	0,58	0,56	0,58	0,56	0,58	0,58	0,56	0,58	0,56	0,58	6,83
3	Nông nghiệp	5,47	6,85	6,91	8,99	6,76	7,59	7,09	2,07	0,85	0,63	0,63	4,49	58,31
4	Thủy sản	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	3,62
III	Lưu vực sông Kim Sơn	6,64	8,20	8,29	10,44	8,04	8,98	8,18	2,70	1,43	0,91	0,89	5,18	69,88
1	Sinh hoạt	0,24	0,22	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2,87
2	Công nghiệp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,37
3	Nông nghiệp	6,09	7,70	7,73	9,91	7,48	8,44	7,63	2,14	0,90	0,36	0,36	4,62	63,36
4	Thủy sản	0,28	0,25	0,28	0,27	0,28	0,27	0,28	0,28	0,27	0,28	0,27	0,28	3,28
IV	Lưu vực sông Thiện Chánh	6,73	7,92	8,12	10,08	7,98	8,73	8,29	3,46	2,23	2,06	2,01	5,78	73,40
1	Sinh hoạt	0,61	0,55	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	7,17
2	Công nghiệp	0,56	0,50	0,56	0,54	0,56	0,54	0,56	0,56	0,54	0,56	0,54	0,56	6,55
3	Nông nghiệp	5,27	6,60	6,66	8,66	6,52	7,31	6,83	1,99	0,82	0,60	0,60	4,32	56,19
4	Thủy sản	0,30	0,27	0,30	0,29	0,30	0,29	0,30	0,30	0,29	0,30	0,29	0,30	3,49
V	Vùng đầm Trà Ô	7,88	9,36	9,51	11,41	9,01	9,90	12,40	6,42	3,63	2,57	2,53	6,82	91,45
1	Sinh hoạt	0,29	0,26	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	3,42
2	Công nghiệp	0,44	0,40	0,44	0,42	0,44	0,42	0,44	0,44	0,42	0,44	0,42	0,44	5,15
3	Nông nghiệp	6,76	8,35	8,39	10,32	7,89	8,82	11,28	5,30	2,55	1,45	1,45	5,70	78,26
4	Thủy sản	0,39	0,35	0,39	0,38	0,39	0,38	0,39	0,39	0,38	0,39	0,38	0,39	4,62
VI	Lưu vực sông La Tinh	19,46	22,63	23,14	28,45	22,36	24,33	27,97	13,87	8,36	6,71	6,61	17,18	221,06
1	Sinh hoạt	0,83	0,75	0,83	0,80	0,83	0,80	0,83	0,83	0,80	0,83	0,80	0,83	9,77
2	Công nghiệp	1,03	0,93	1,03	0,99	1,03	0,99	1,03	1,03	0,99	1,03	0,99	1,03	12,07
3	Nông nghiệp	16,67	20,10	20,34	25,74	19,56	21,62	25,17	11,07	5,66	3,91	3,90	14,38	188,13
4	Thủy sản	0,94	0,85	0,94	0,91	0,94	0,91	0,94	0,94	0,91	0,94	0,91	0,94	11,10

2. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng

2.1 Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2030 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh	69,62	72,77	76,34	91,67	69,07	84,03	77,93	33,96	18,38	17,01	16,19	50,75	677,74
1	Thượng lưu sông Kôn	3,00	3,65	4,11	3,52	2,25	2,46	2,68	1,66	1,16	0,93	0,72	1,62	27,75
	Sinh hoạt	0,10	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,18
	Công nghiệp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,50
	Trồng trọt	2,61	3,41	3,86	3,35	2,08	2,08	2,43	1,40	0,99	0,76	0,55	1,44	24,97
	Chăn nuôi	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,35
	Thủy sản	0,22	0,08	0,08	0,00	0,00	0,22	0,08	0,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,75
2	Lưu vực sông Trà Sơn	2,17	2,78	3,38	2,28	1,10	1,00	1,49	1,27	0,97	0,82	0,55	0,83	18,65
	Sinh hoạt	0,06	0,05	0,06	0,05	0,06	0,05	0,06	0,06	0,05	0,06	0,05	0,06	0,65
	Công nghiệp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,27
	Trồng trọt	1,95	2,65	3,24	2,18	1,00	0,79	1,35	1,13	0,88	0,73	0,45	0,73	17,07
	Chăn nuôi	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,23
	Thủy sản	0,12	0,05	0,05	0,00	0,00	0,12	0,05	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,42
3	Lưu vực suối Nước Trinh	0,48	0,54	0,55	0,65	0,51	0,61	0,54	0,21	0,12	0,08	0,08	0,34	4,71
	Sinh hoạt	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,24
	Công nghiệp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,08
	Trồng trọt	0,40	0,50	0,50	0,62	0,47	0,53	0,50	0,16	0,08	0,05	0,05	0,31	4,17
	Chăn nuôi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05
	Thủy sản	0,05	0,02	0,02	0,00	0,00	0,05	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,17
4	Trung lưu sông Kôn	9,17	10,26	10,65	12,77	9,89	11,29	10,73	4,87	3,09	2,81	2,74	7,35	95,63
	Sinh hoạt	0,50	0,45	0,50	0,48	0,50	0,48	0,50	0,50	0,48	0,50	0,48	0,50	5,84
	Công nghiệp	0,76	0,69	0,76	0,74	0,76	0,74	0,76	0,76	0,74	0,76	0,74	0,76	8,94
	Trồng trọt	7,23	8,83	9,09	11,47	8,54	9,40	9,17	3,31	1,79	1,47	1,44	6,01	77,75
	Chăn nuôi	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	1,02
	Thủy sản	0,59	0,22	0,22	0,00	0,00	0,59	0,22	0,22	0,00	0,00	0,00	0,00	2,07
5	Lưu vực suối Quéo	2,46	2,75	2,82	3,60	2,80	3,17	2,96	1,19	0,70	0,67	0,66	2,04	25,83
	Sinh hoạt	0,14	0,12	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	1,62
	Công nghiệp	0,17	0,15	0,17	0,16	0,17	0,16	0,17	0,17	0,16	0,17	0,16	0,17	1,94

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2030 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Trồng trọt	2,00	2,40	2,45	3,29	2,47	2,72	2,58	0,81	0,39	0,35	0,35	1,71	21,53
	Chăn nuôi	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,26
	Thủy sản	0,14	0,05	0,05	0,00	0,00	0,14	0,05	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,48
6	Lưu vực sông La Vĩ	6,56	6,83	7,01	8,58	6,63	8,06	7,66	3,52	2,00	1,84	1,82	5,07	65,59
	Sinh hoạt	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	3,66
	Công nghiệp	0,30	0,27	0,30	0,29	0,30	0,29	0,30	0,30	0,29	0,30	0,29	0,30	3,51
	Trồng trọt	5,01	5,90	6,02	7,95	5,98	6,53	6,67	2,53	1,37	1,19	1,19	4,42	54,74
	Chăn nuôi	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,54
	Thủy sản	0,90	0,33	0,33	0,00	0,00	0,90	0,33	0,33	0,00	0,00	0,00	0,00	3,14
7	Lưu vực sông An Tượng	6,59	6,92	7,19	9,33	7,06	8,55	7,84	2,90	1,30	1,28	1,25	5,05	65,27
	Sinh hoạt	0,57	0,51	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	6,71
	Công nghiệp	0,37	0,33	0,37	0,36	0,37	0,36	0,37	0,37	0,36	0,37	0,36	0,37	4,37
	Trồng trọt	4,71	5,71	5,88	8,39	6,08	6,70	6,53	1,58	0,35	0,30	0,30	4,07	50,61
	Chăn nuôi	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,45
	Thủy sản	0,90	0,33	0,33	0,00	0,00	0,90	0,33	0,33	0,00	0,00	0,00	0,00	3,13
8	Hạ lưu sông Kôn	25,40	25,71	26,71	34,09	25,90	32,24	29,14	11,56	5,47	5,24	5,13	18,71	245,30
	Sinh hoạt	2,33	2,11	2,33	2,26	2,33	2,26	2,33	2,33	2,26	2,33	2,26	2,33	27,44
	Công nghiệp	1,09	0,99	1,09	1,06	1,09	1,06	1,09	1,09	1,06	1,09	1,06	1,09	12,86
	Trồng trọt	17,54	20,90	21,57	30,66	22,36	24,49	23,99	6,42	2,04	1,70	1,70	15,17	188,53
	Chăn nuôi	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,42
	Thủy sản	4,32	1,60	1,60	0,00	0,00	4,32	1,60	1,60	0,00	0,00	0,00	0,00	15,05
9	Lưu vực sông Hà Thanh	13,78	13,33	13,91	16,84	12,95	16,64	14,89	6,77	3,57	3,33	3,24	9,75	129,01
	Sinh hoạt	1,63	1,48	1,63	1,58	1,63	1,58	1,63	1,63	1,58	1,63	1,58	1,63	19,25
	Công nghiệp	1,07	0,96	1,07	1,03	1,07	1,03	1,07	1,07	1,03	1,07	1,03	1,07	12,54
	Trồng trọt	8,24	9,81	10,13	14,18	10,20	11,19	11,10	2,99	0,92	0,59	0,59	7,00	86,92
	Chăn nuôi	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,53
	Thủy sản	2,80	1,04	1,04	0,00	0,00	2,80	1,04	1,04	0,00	0,00	0,00	0,00	9,77
II	Vùng phụ cận	56,53	61,18	62,14	73,70	57,29	71,01	70,07	32,00	16,48	12,56	12,38	41,22	566,55

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2030 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Thượng lưu sông Lại Giang	3,55	4,06	4,10	5,01	3,83	4,67	4,06	1,40	0,64	0,38	0,37	2,46	34,52
	Sinh hoạt	0,15	0,14	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	1,78
	Công nghiệp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,48
	Trồng trọt	2,94	3,71	3,73	4,80	3,61	4,07	3,69	1,03	0,42	0,16	0,16	2,24	30,57
	Chăn nuôi	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,34
	Thủy sản	0,39	0,15	0,15	0,00	0,00	0,39	0,15	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	1,37
2	Hạ lưu sông Lại Giang	7,72	8,33	8,51	10,16	7,98	9,80	8,69	3,67	2,03	1,84	1,80	5,70	76,24
	Sinh hoạt	0,63	0,57	0,63	0,61	0,63	0,61	0,63	0,63	0,61	0,63	0,61	0,63	7,47
	Công nghiệp	0,58	0,52	0,58	0,56	0,58	0,56	0,58	0,58	0,56	0,58	0,56	0,58	6,83
	Trồng trọt	5,43	6,81	6,87	8,95	6,73	7,55	7,05	2,03	0,81	0,59	0,59	4,45	57,86
	Chăn nuôi	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,45
	Thủy sản	1,04	0,39	0,39	0,00	0,00	1,04	0,39	0,39	0,00	0,00	0,00	0,00	3,62
3	Lưu vực sông Kim Sơn	7,30	8,30	8,36	10,17	7,76	9,65	8,25	2,77	1,17	0,63	0,62	4,90	69,88
	Sinh hoạt	0,24	0,22	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2,87
	Công nghiệp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,37
	Trồng trọt	6,04	7,66	7,69	9,86	7,44	8,39	7,58	2,10	0,85	0,31	0,31	4,58	62,81
	Chăn nuôi	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,55
	Thủy sản	0,94	0,35	0,35	0,00	0,00	0,94	0,35	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	3,28
4	Lưu vực sông Thiện Chánh	7,44	8,03	8,19	9,79	7,68	9,44	8,37	3,53	1,95	1,77	1,73	5,49	73,40
	Sinh hoạt	0,61	0,55	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	7,17
	Công nghiệp	0,56	0,50	0,56	0,54	0,56	0,54	0,56	0,56	0,54	0,56	0,54	0,56	6,55
	Trồng trọt	5,23	6,57	6,62	8,63	6,48	7,28	6,79	1,96	0,79	0,57	0,57	4,29	55,76
	Chăn nuôi	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,43
	Thủy sản	1,00	0,37	0,37	0,00	0,00	1,00	0,37	0,37	0,00	0,00	0,00	0,00	3,49
5	Vùng đầm Trà Ô	8,81	9,50	9,61	11,03	8,62	10,85	12,50	6,52	3,25	2,18	2,15	6,43	91,45
	Sinh hoạt	0,29	0,26	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	3,42
	Công nghiệp	0,44	0,40	0,44	0,42	0,44	0,42	0,44	0,44	0,42	0,44	0,42	0,44	5,15
	Trồng trọt	6,70	8,30	8,32	10,26	7,83	8,76	11,22	5,24	2,49	1,39	1,39	5,64	77,53

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2030 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Trồng trọt	0,40	0,50	0,37	0,47	0,36	0,40	0,50	0,16	0,08	0,05	0,05	0,31	3,63
	Chăn nuôi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05
	Thủy sản	0,05	0,02	0,02	0,00	0,00	0,05	0,02	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,17
4	Trung lưu sông Kôn	9,17	10,26	9,94	11,87	9,21	10,54	10,01	4,63	3,09	2,81	2,74	7,35	91,62
	Sinh hoạt	0,50	0,45	0,50	0,48	0,50	0,48	0,50	0,50	0,48	0,50	0,48	0,50	5,84
	Công nghiệp	0,76	0,69	0,76	0,74	0,76	0,74	0,76	0,76	0,74	0,76	0,74	0,76	8,94
	Trồng trọt	7,23	8,83	8,38	10,57	7,87	8,65	8,44	3,07	1,79	1,47	1,44	6,01	73,74
	Chăn nuôi	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	0,09	0,08	0,09	0,08	0,09	1,02
	Thủy sản	0,59	0,22	0,22	0,00	0,00	0,59	0,22	0,22	0,00	0,00	0,00	0,00	2,07
5	Lưu vực suối Quéo	2,46	2,15	2,21	2,78	2,18	2,49	2,31	1,10	0,70	0,67	0,66	2,04	21,76
	Sinh hoạt	0,14	0,12	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	0,14	0,13	0,14	0,13	0,14	1,62
	Công nghiệp	0,17	0,15	0,17	0,16	0,17	0,16	0,17	0,17	0,16	0,17	0,16	0,17	1,94
	Trồng trọt	2,00	1,80	1,84	2,47	1,85	2,04	1,94	0,72	0,39	0,35	0,35	1,71	17,46
	Chăn nuôi	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,26
	Thủy sản	0,14	0,05	0,05	0,00	0,00	0,14	0,05	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,48
6	Lưu vực sông La Vĩ	6,56	6,83	5,51	6,59	5,14	6,43	5,99	2,89	2,00	1,84	1,82	5,07	56,67
	Sinh hoạt	0,31	0,28	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31	0,30	0,31	0,30	0,31	3,66
	Công nghiệp	0,30	0,27	0,30	0,29	0,30	0,29	0,30	0,30	0,29	0,30	0,29	0,30	3,51
	Trồng trọt	5,01	5,90	4,52	5,96	4,48	4,90	5,00	1,90	1,37	1,19	1,19	4,42	45,82
	Chăn nuôi	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,54
	Thủy sản	0,90	0,33	0,33	0,00	0,00	0,90	0,33	0,33	0,00	0,00	0,00	0,00	3,14
7	Lưu vực sông An Tượng	6,59	5,63	5,86	7,40	5,65	7,00	6,34	2,55	1,30	1,28	1,25	4,12	54,97
	Sinh hoạt	0,57	0,51	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	0,57	0,55	0,57	0,55	0,57	6,71
	Công nghiệp	0,37	0,33	0,37	0,36	0,37	0,36	0,37	0,37	0,36	0,37	0,36	0,37	4,37
	Trồng trọt	4,71	4,41	4,54	6,45	4,68	5,16	5,03	1,23	0,35	0,30	0,30	3,14	40,32
	Chăn nuôi	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,45
	Thủy sản	0,90	0,33	0,33	0,00	0,00	0,90	0,33	0,33	0,00	0,00	0,00	0,00	3,13
8	Hạ lưu sông Kôn	25,40	20,48	21,32	26,43	20,31	26,11	23,14	11,56	5,47	5,24	5,13	18,71	209,31

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2030 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Sinh hoạt	2,33	2,11	2,33	2,26	2,33	2,26	2,33	2,33	2,26	2,33	2,26	2,33	27,44
	Công nghiệp	1,09	0,99	1,09	1,06	1,09	1,06	1,09	1,09	1,06	1,09	1,06	1,09	12,86
	Trồng trọt	17,54	15,68	16,17	23,00	16,77	18,37	18,00	6,42	2,04	1,70	1,70	15,17	152,54
	Chăn nuôi	0,12	0,11	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	1,42
	Thủy sản	4,32	1,60	1,60	0,00	0,00	4,32	1,60	1,60	0,00	0,00	0,00	0,00	15,05
9	Lưu vực sông Hà Thanh	13,78	13,33	13,91	13,29	10,40	13,85	14,89	6,77	3,57	3,33	3,24	9,75	120,12
	Sinh hoạt	1,63	1,48	1,63	1,58	1,63	1,58	1,63	1,63	1,58	1,63	1,58	1,63	19,25
	Công nghiệp	1,07	0,96	1,07	1,03	1,07	1,03	1,07	1,07	1,03	1,07	1,03	1,07	12,54
	Trồng trọt	8,24	9,81	10,13	10,64	7,65	8,39	11,10	2,99	0,92	0,59	0,59	7,00	78,03
	Chăn nuôi	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,05	0,04	0,05	0,04	0,05	0,53
	Thủy sản	2,80	1,04	1,04	0,00	0,00	2,80	1,04	1,04	0,00	0,00	0,00	0,00	9,77
II	Vùng phụ cận	56,53	61,18	60,06	67,06	52,27	65,37	65,57	30,69	16,48	12,56	12,38	41,22	541,36
1	Thượng lưu sông Lại Giang	3,55	4,06	4,10	5,01	3,83	4,67	4,06	1,40	0,64	0,38	0,37	2,46	34,52
	Sinh hoạt	0,15	0,14	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	1,78
	Công nghiệp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,48
	Trồng trọt	2,94	3,71	3,73	4,80	3,61	4,07	3,69	1,03	0,42	0,16	0,16	2,24	30,57
	Chăn nuôi	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,34
	Thủy sản	0,39	0,15	0,15	0,00	0,00	0,39	0,15	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	1,37
2	Hạ lưu sông Lại Giang	7,72	8,33	8,51	10,16	7,98	9,80	8,69	3,67	2,03	1,84	1,80	5,70	76,24
	Sinh hoạt	0,63	0,57	0,63	0,61	0,63	0,61	0,63	0,63	0,61	0,63	0,61	0,63	7,47
	Công nghiệp	0,58	0,52	0,58	0,56	0,58	0,56	0,58	0,58	0,56	0,58	0,56	0,58	6,83
	Trồng trọt	5,43	6,81	6,87	8,95	6,73	7,55	7,05	2,03	0,81	0,59	0,59	4,45	57,86
	Chăn nuôi	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,45
	Thủy sản	1,04	0,39	0,39	0,00	0,00	1,04	0,39	0,39	0,00	0,00	0,00	0,00	3,62
3	Lưu vực sông Kim Sơn	7,30	8,30	8,36	8,26	6,32	8,02	8,25	2,77	1,17	0,63	0,62	4,90	64,89
	Sinh hoạt	0,24	0,22	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	2,87
	Công nghiệp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,37
	Trồng trọt	6,04	7,66	7,69	7,95	5,99	6,76	7,58	2,10	0,85	0,31	0,31	4,58	57,82

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng năm 2030 theo tháng (triệu m ³)												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Chăn nuôi	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,55
	Thủy sản	0,94	0,35	0,35	0,00	0,00	0,94	0,35	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00	3,28
4	Lưu vực sông Thiện Chánh	7,44	8,03	8,19	7,63	6,06	7,62	6,67	3,53	1,95	1,77	1,73	5,49	66,11
	Sinh hoạt	0,61	0,55	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	0,61	0,59	0,61	0,59	0,61	7,17
	Công nghiệp	0,56	0,50	0,56	0,54	0,56	0,54	0,56	0,56	0,54	0,56	0,54	0,56	6,55
	Trồng trọt	5,23	6,57	6,62	6,47	4,86	5,46	5,10	1,96	0,79	0,57	0,57	4,29	48,47
	Chăn nuôi	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,43
	Thủy sản	1,00	0,37	0,37	0,00	0,00	1,00	0,37	0,37	0,00	0,00	0,00	0,00	3,49
5	Vùng đầm Trà Ô	8,81	9,50	7,53	8,46	6,66	8,66	9,70	5,21	3,25	2,18	2,15	6,43	78,54
	Sinh hoạt	0,29	0,26	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	0,29	0,28	0,29	0,28	0,29	3,42
	Công nghiệp	0,44	0,40	0,44	0,42	0,44	0,42	0,44	0,44	0,42	0,44	0,42	0,44	5,15
	Trồng trọt	6,70	8,30	6,24	7,70	5,87	6,57	8,41	3,93	2,49	1,39	1,39	5,64	64,62
	Chăn nuôi	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,73
	Thủy sản	1,33	0,49	0,49	0,00	0,00	1,33	0,49	0,49	0,00	0,00	0,00	0,00	4,62
6	Lưu vực sông La Tinh	21,70	22,96	23,38	27,54	21,42	26,60	28,21	14,11	7,45	5,76	5,70	16,24	221,06
	Sinh hoạt	0,83	0,75	0,83	0,80	0,83	0,80	0,83	0,83	0,80	0,83	0,80	0,83	9,77
	Công nghiệp	1,03	0,93	1,03	0,99	1,03	0,99	1,03	1,03	0,99	1,03	0,99	1,03	12,07
	Trồng trọt	16,51	19,97	20,19	25,60	19,41	21,47	25,02	10,92	5,51	3,76	3,76	14,23	186,35
	Chăn nuôi	0,15	0,14	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	1,78
	Thủy sản	3,18	1,18	1,18	0,00	0,00	3,18	1,18	1,18	0,00	0,00	0,00	0,00	11,10

Phụ lục V
LƯỢNG NƯỚC TRỮ ĐỂ ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI CỦA CÁC HỒ CHỨA

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Vùng quy hoạch	Dung tích trữ để điều hòa ⁴ (triệu m ³)		Nguyên tắc điều hòa, phân bổ
		Từ	Đến	
I	Dung tích trữ từ 85% đến 100%	204,98	241,15	
1	Vùng thượng lưu sông Kôn	178,44	209,93	<ul style="list-style-type: none"> - Phân bổ hài hòa nước giữa các tháng trong mùa cạn. - Thứ tự ưu tiên: <ul style="list-style-type: none"> + Cấp nước cho sinh hoạt; + Cấp nước cho ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao; + Cấp nước sản xuất cho nông nghiệp nếu có huy động; + Đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu.
2	Lưu vực sông Trà Sơn	26,54	31,22	
II	Dung tích trữ từ 50% đến 85%	120,58	204,98	
1	Vùng thượng lưu sông Kôn	104,97	178,44	<ul style="list-style-type: none"> - Phân bổ hài hòa nước giữa các tháng trong mùa cạn. - Thứ tự ưu tiên: <ul style="list-style-type: none"> + Cấp nước cho sinh hoạt; + Đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu; + Giảm lượng nước cấp cho nông nghiệp và các ngành sử dụng tiêu tốn nhiều nước.
2	Lưu vực sông Trà Sơn	15,61	26,54	

⁴ Dung tích trữ để điều hòa, phân bổ được tính từ mực nước chết đến mực nước đầu mùa cạn của hồ quy định tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh

Phụ lục VI
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ (VN2000)		Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)	Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
			X (m)	Y (m)			
1	Sông Kôn	171					
1.1	Đoạn sông Kôn 1: từ thượng nguồn sông Kôn đến trước khi vào hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	37	901111	1591102	Vĩnh Sơn, Gia Lai	Trước hồ Vĩnh Sơn 5	*
1.2	Đoạn sông Kôn 2: từ hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến trước khi sông Trà Sơn nhập vào	18	905425	1579369	Vĩnh Sơn, Gia Lai	Trước khi sông Trà Sơn nhập vào	*
1.3	Đoạn sông Kôn 3: từ sau khi sông Trà Sơn nhập vào đến trước khi vào hồ Định Bình	14	907224	1568418	Vĩnh Thạnh, Gia Lai		*
1.4	Đoạn sông Kôn 4: từ hồ Định Bình đến đập Văn Phong	36	918571	1544504	Bình An, Gia Lai	Sau Hồ Định Bình	*
1.5	Đoạn sông Kôn 5: từ sau đập Văn Phong đến trước khi sông Quéo đổ vào	13	929537	1541239	Tây Sơn, Gia Lai		Vùng ảnh hưởng của thủy triều
1.6	Đoạn sông Kôn 6: từ sau khi sông Quéo đổ vào đến trước khi sông An Tượng đổ vào	15	941461	1537287	An Nhơn Nam, Gia Lai		Vùng ảnh hưởng của thủy triều
1.7	Đoạn sông Kôn 7: từ sau khi sông An Tượng đổ vào ra đến biển	23	957462	1540851	Tuy Phước Đông, Gia Lai		Vùng ảnh hưởng của thủy triều
2	Suối Nga	33	893981	1599618	An Toàn, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	0,13
3	Suối Đá	14	892871	1599707	Vĩnh Sơn, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	0,05
4	Suối Nước Trinh	26	905689	1587191	Vĩnh Sơn, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	0,09
5	Sông Đăk Phan	45	900744	1592164	Vĩnh Sơn, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	0,04
6	Sông Đăk Trúc	18	900865	1584385	Vĩnh Sơn, Gia Lai		*
7	Sông Trà Sơn	39					
7.1	Đoạn sông Trà Sơn 1: từ thượng nguồn đến trước khi vào hồ Vĩnh Sơn B	12	889525	1593002	Sơn Lang, Gia Lai		*
7.2	Đoạn sông Trà Sơn 2: từ hồ Vĩnh Sơn B đến trước khi sông Đăk Phan đổ vào	15	898007	1587079	Vĩnh Sơn, Gia Lai		*
7.3	Đoạn sông Trà Sơn 3: từ sau khi sông Đăk Phan đổ vào đến trước khi đổ vào sông Kôn	12	905372	1579324	Vĩnh Sơn, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	*
8	Suối Xem	23	908945	1559655	Vĩnh Quang, Gia Lai		0,08

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Tọa độ (VN2000)		Vị trí hành chính (xã, huyện, tỉnh)	Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
			X (m)	Y (m)			
9	Suối Quéo	32	929537	1541239	Tây Sơn, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	0,04
10	Sông Hàm Hồ	45	922759	1541680	Tây Sơn, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	0,05
11	Sông An Tượng	33	941461	1537287	An Nhơn Nam, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	0,07
12	Sông La Vĩ	21	947253	1546935	Xuân An, Gia Lai	Trước khi đổ vào sông Kôn	0,03
13	Sông Cái	32	957263	1541915	An Nhơn, Gia Lai		Vùng ảnh hưởng của thủy triều
14	Sông Hà Thanh	58	956379	1531321	Quy Nhơn Đông, Gia Lai	Ranh giới Canh Vinh - Phước Thành	0,1
15	Sông Lại Giang	92	284509	1594056	Bồng Sơn, Gia Lai	Trước khi sông Kim Sơn nhập vào	3,94
16	Sông Kim Sơn	72	284509	1594056	Bồng Sơn, Gia Lai	Trước khi nhập vào sông Lại Giang	0,8
17	Sông Thiện Chánh	45	291962	1612568	Hoài Nhơn Bắc, Gia Lai		Vùng ảnh hưởng của thủy triều
18	Sông La Tinh	51	290335	1558789	Phù Mỹ Nam, Gia Lai	Trước khi sông Bình Trị nhập vào	0,5

Ghi chú: (*) Giá trị dòng chảy tối thiểu tuân thủ theo Quy trình vận hành liên hồ chứa lưu vực sông Kôn - Hà Thanh tại Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục VII**NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT**

(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Khu vực cấp nước	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
			Nước mặt/nước dưới đất	Vị trí nguồn nước
1	Các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	4,98	Nước dưới đất	- Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)
2	Các phường: An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	2,17	Nước dưới đất	- Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) - Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)
Tổng		7,15		

Phụ lục VIII**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TRỮ NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN NƯỚC**
(Kèm theo Quyết định số..... /QĐ-BNNMT ngày.....tháng.....năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)**1. Công trình hồ chứa, đập dâng hiện có**

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
A	LƯU VỰC SÔNG KÔN - HÀ THANH							
I	Vùng thượng lưu sông Kôn							
1	Hồ Vĩnh Sơn 5	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	2	28	Sông Kôn	(1) Thủy điện
2	Hồ Ken Lút Hạ	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Thạnh, Gia Lai	0	6	Đập chính: suối K Mơi Đập phụ: suối Đăk Lót	(1) Thủy điện
3	Hồ Định Bình	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy lợi	Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Gia Lai	226	9,9 (20)	Sông Kôn	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ
II	Vùng trung lưu sông Kôn							
4	Kênh dẫn nhà máy thủy điện Tiên Thuận (**)	Trung lưu sông Kôn	Kênh dẫn	Bình Khê, Gia Lai	-	9.5	Tận dụng nguồn nước xả của TĐ An Khê-Ka Nak thuộc lưu vực sông Ba và sông Đồng Phô (Suối	(1) Thủy điện; (2) sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
							Cô) thuộc lưu vực sông Kôn	
5	Đập dâng Văn Phong (**)	Trung lưu sông Kôn	Hồ thủy lợi	Bình Phú, Gia Lai	-	6	Tận dụng nguồn nước dòng chính sông Kôn xả qua đập dâng Văn Phong	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ
6	Hồ Hòn Lập	Trung lưu sông Kôn	Hồ thủy lợi	Vĩnh Thịnh, Gia Lai	3	-	Suối Hòn Lập	(1) Sản xuất nông nghiệp
7	Hồ Hà Nhe	Trung lưu sông Kôn	Hồ thủy lợi	Vĩnh Quang, Gia Lai	4	-	Sông Tiên Hòa	(1) Sản xuất nông nghiệp
III	Vùng hạ lưu sông Kôn							
8	Hồ Mỹ Thuận	Hạ lưu sông Kôn	Hồ thủy lợi	Ngô Mây, Gia Lai	5.6	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
IV	Lưu vực sông Trà Sơn							
9	Hồ Vĩnh Sơn A	Lưu vực sông Trà Sơn	Hồ thủy điện	Vĩnh Thạnh, Gia Lai	34	66	Sông Đăk Phan và chuyển bằng kênh hở từ hồ Vĩnh Sơn B trên sông Trà Sơn về	(1) Thủy điện
10	Hồ Vĩnh Sơn B(***)	Lưu vực sông Trà Sơn	Hồ thủy điện	Vĩnh Thạnh, Gia Lai	97	-	Sông Trà Sơn và chuyển bằng kênh từ hồ Vĩnh Sơn C trên LVS Ba về	(1) Thủy điện

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
11	Hồ Vĩnh Sơn C(***)	Lưu vực sông Trà Sơn	Hồ thủy điện	Dã Rong, Gia Lai	58.7	-	Sông Trà Sơn và chuyển bằng kênh và hầm dẫn nước từ hồ Vĩnh Sơn C trên sông Đăk Ding Dong của LVS Ba về	(1) Thủy điện
12	Hồ Trà Xom	Lưu vực sông Trà Sơn	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	39.5	20	Sông Đăk Trúc và sông Trà Sơn qua tràn hồ Vĩnh Sơn B	(1) Thủy điện
V	Lưu vực sông An Tượng							
13	Hồ Núi Một	Lưu vực sông An Tượng	Hồ thủy lợi	Nhon Tây, Gia Lai	110	1 (1,32)	Sông An Tượng	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ; (6) Du lịch
VI	Lưu vực sông Quéo							
14	Hồ Thuận Ninh	Lưu vực sông Quéo	Hồ thủy lợi	Bình Hiệp, Gia Lai	35.36	-	Sông Quéo	(1) Sản xuất nông nghiệp; (2) Nuôi trồng thủy sản
VII	Lưu vực sông La Vĩ							
14	Hồ Tường Sơn	LVS La Vĩ	Hồ thủy lợi	Xuân An, Gia Lai	3.112	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
VIII	Lưu vực sông Hà Thanh							
15	Hồ Quang Hiến	Lưu vực sông Hà Thanh	Hồ thủy lợi	Canh Vinh, Gia Lai	3.85	-	Suối Hón Khô	(1) Sản xuất nông nghiệp
16	Hồ Long Mỹ	Lưu vực sông Hà Thanh	Hồ thủy lợi	P. Quy Nhơn Tây, Gia Lai	3	-	Sông Nhì Hà (Sông Nước Nóng)	(1) Sản xuất nông nghiệp; (2) Tiêu thoát nước
B	VÙNG PHỤ CẬN							
I	Thượng lưu sông Lại Giang							
1	Hồ Đồng Mít	Lưu vực sông Lại Giang	Hồ thủy lợi	An Vinh, Gia Lai	-	7 (9)	Sông Lại Giang	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ; (6) Du lịch
2	Hồ Nước Xáng	Lưu vực sông Kim Sơn	Hồ thủy điện	An Hòa, Gia Lai	0.212	12,5 (14,4)	Sông Nước Xáng	(1) Thủy điện
3	Hồ Vạn Hội	Thượng lưu Lại Giang	Hồ thủy lợi	Vạn Đức, Gia Lai	15	-	Sông Cái	(1) Sản xuất nông nghiệp
4	Hồ Mỹ Đức	Thượng lưu Lại Giang	Hồ thủy lợi	Ấn Hào, Gia Lai	3	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
II	Hạ lưu sông Lại Giang							
5	Hồ Cây Khé	Hạ lưu Lại Giang	Hồ thủy lợi	P. Hoài Nhơn Đông, Gia Lai	3	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp; (2) Nuôi trồng thủy sản
III	Lưu sông Kim Sơn							
6	Hồ Thạch Khê	LVS Kim Sơn	Hồ thủy lợi	Hoài An, Gia Lai	7	-	Sông Bền Vách	(1) Sản xuất nông nghiệp
IV	Lưu sông Thiện Chánh							

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
7	Hồ Cản Hậu	LVS Thiện Chánh	Hồ thủy lợi	P. Hoài Nhơn Bắc, Gia Lai	4	-	Sông Quán Da	(1) Sản xuất nông nghiệp
8	Hồ Mỹ Bình	LVS Thiện Chánh	Hồ thủy lợi	P. Hoài Nhơn Tây, Gia Lai	5	-	Sông chòm Chay	(1) Sản xuất nông nghiệp
V	Lưu sông La Tinh							
9	Hồ Suối Tre	LVS La Vĩ	Hồ thủy lợi	Hội Sơn, Gia Lai	4.939	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
10	Hồ Hội Khánh	LVS La Tinh	Hồ thủy lợi	Phù Mỹ Tây, Gia Lai	6.933	-	Sông Ông Bồng	(1) Sản xuất nông nghiệp
11	Hồ Diêm Tiêu	LVS La Tinh	Hồ thủy lợi	Phù Mỹ Tây, Gia Lai	6.6	-	Sông Gồm	(1) Sản xuất nông nghiệp
12	Hồ Hội Sơn	LVS La Tinh	Hồ thủy lợi	Hội Sơn, Gia Lai	45.65	-	Sông La Tinh	(1) Sản xuất nông nghiệp
VI	Vùng Đầm Trà Ô và lân cận							
13	Hồ Phú Hà	Vùng Đầm Trà Ô và phụ cận	Hồ thủy lợi	Phù Mỹ Bắc, Gia Lai	4.919	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
14	Hồ Vạn Định	Vùng Đầm Trà Ô và phụ cận	Hồ thủy lợi	Phù Mỹ Bắc, Gia Lai	3.3	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp

2. Công trình hồ chứa, đập dâng quy hoạch

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
A	LƯU VỰC SÔNG KÔN - HÀ THANH							
I	Vùng thượng lưu sông Kôn							

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
1	Vĩnh Sơn MR	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	-	40	Sông Kôn	(1) Thủy điện
2	Hồ Vĩnh Sơn 4	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	22	18	Sông Kôn	(1) Thủy điện
3	Hồ Vĩnh Sơn 3	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	4	30	Sông Kôn	(1) Thủy điện
4	Hồ Đăk Ple	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	8	4	-	(1) Thủy điện
5	Thủy điện Định Bình 2	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Thạnh, Gia Lai	-	11	-	(1) Thủy điện
6	Thủy điện Vĩnh Hiệp	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Thịnh, Gia Lai	-	3	-	(1) Thủy điện
7	Thủy điện Lơ Pin (Đăk Xom)	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	-	5	-	(1) Thủy điện
8	Nâng cấp hồ Định Bình	Thượng lưu sông Kôn	Hồ thủy lợi	Vĩnh Thạnh, Gia Lai	226	-	Sông Kôn	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ; (6) Cắt, giảm lũ cho hạ du
9	Chuyển nước từ hồ Định Bình sang hồ Hội Sơn, hồ Hội Khánh	Thượng lưu sông Kôn	Công trình chuyển nước	Gia Lai	3 m ³ /s	-	Sông Kôn	(1) Sản xuất nông nghiệp
II	Vùng trung lưu sông Kôn							

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
10	Đập dâng Phú Phong(*),(**)	Trung lưu sông Kôn	Hồ thủy điện	xã Tây Sơn, Gia Lai	-	2,9 (3,63)	Tận dụng nguồn nước dòng chính sông Kôn xả qua đập dâng Phú Phong	(1) Thủy điện; (2) Sinh hoạt; (3) Sản xuất nông nghiệp; (4) Sản xuất công nghiệp; (5) Kinh doanh, dịch vụ
11	Nâng cấp hồ Hòn Lập	Trung lưu sông Kôn	Hồ thủy lợi	Vĩnh Thạnh, Gia Lai	3	-	Suối Hòn Lập	(1) Sản xuất nông nghiệp
III Vùng hạ lưu sông Kôn								
12	Nâng cấp các đập dâng thuộc hệ thống Tân An- Đập Đá	Hạ lưu sông Kôn	Đập thủy lợi	Gia Lai	-	-	Sông Kôn	(1) Sản xuất nông nghiệp
IV Lưu vực sông Nước Trinh								
13	Hồ Nước Trinh 1	Lưu vực sông Nước Trinh	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	0.35	3.5	Suối Nước Trinh	(1) Thủy điện
14	Hồ Nước Trinh 2	Lưu vực sông Nước Trinh	Hồ thủy điện	Vĩnh Sơn, Gia Lai	5.66	8	Suối Nước Trinh	(1) Thủy điện
V Lưu vực sông Hà Thanh								
15	Hồ Suối Lớn	Lưu vực sông Hà Thanh	Hồ thủy lợi	Vân Canh, Gia Lai	20	-	-	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp
16	Đập dâng Hà Thanh 1	Lưu vực sông Hà Thanh	Đập thủy lợi	Vân Canh, Gia Lai	-	-	Sông Hà Thanh	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp; (3) Sản xuất công nghiệp;

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
								Kinh doanh, dịch vụ
17	Đập dâng Hà Thanh 2	Lưu vực sông Hà Thanh	Đập thủy lợi	Canh Vinh, Gia Lai	-	-	Sông Hà Thanh	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ
18	Đập dâng Hà Thanh 3	Lưu vực sông Hà Thanh	Đập thủy lợi	Gia Lai	-	-	Sông Hà Thanh	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất công nghiệp; Kinh doanh, dịch vụ
19	Đập dâng Long Vân -Suối Trầu	Lưu vực sông Hà Thanh	Đập thủy lợi	P Quy Nhơn Tây, Gia Lai	-	-	Sông Hà Thanh	Dâng nước cải tạo cảnh quan môi trường
20	Nâng cấp hồ Quang Hiến	Lưu vực sông Hà Thanh	Hồ thủy lợi	Canh Vinh, Gia Lai	5.66	-	Suối Hón Khô	(1) Sản xuất nông nghiệp
21	Nâng cấp đập Thạnh Hòa 1, Thông Chín, Cây Bứa, Gò Đậu, Gò Chàm, Thuận Hạp	Lưu vực sông Hà Thanh	Đập thủy lợi	Gia Lai	-	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp
22	Nâng cấp đập Phú Xuân	Lưu vực sông Hà Thanh	Đập thủy lợi	P Quy Nhơn Bắc, Gia Lai	-	-	-	(1) Sản xuất nông nghiệp
B	VÙNG PHỤ CẬN							
I	Thượng lưu sông Lại Giang							
1	Thủy điện Nước Rong	Thượng lưu sông Lại Giang	Hồ thủy điện	An Hòa, Gia Lai	-	3	-	(1) Thủy điện
2	Chuyển nước từ hồ thượng sông Vệ - hồ Đồng Mít cấp cho vùng Phù Mỹ, Phù Cát	Thượng lưu Lại Giang	Công trình chuyển nước	Gia Lai	3 m ³ /s	-	Sông Lại Giang	(1) Sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Thuộc lưu vực	Loại hình công trình	Vị trí (Xã, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
II Lưu sông Kim Sơn								
3	Hồ Nước Lương (*)	Lưu vực sông Kim Sơn	Hồ thủy điện	Vạn Đức, Ân Tường, Gia Lai	-	22 (27)	Đập chính: Suối Nước Mang Đập phụ 1: suối Nước Roong Đập phụ 2: suối Nước Lương (Kim Sơn)	(1) Thủy điện
III Lưu sông Thiện Chánh								
4	Thủy điện Hoài Sơn	Lưu vực sông Thiện Chánh	Hồ thủy điện	P Hoài Nhơn Bắc, Gia Lai	-	3.2	-	(1) Thủy điện
IV Lưu sông La Tinh								
5	Nâng cấp hồ Hội Sơn	LVS La Tinh	Hồ thủy lợi	Xã Hội Sơn, Gia Lai	45.65	-	Sông La Tinh	(1) Sản xuất nông nghiệp
6	Đập ngăn mặn An Mỹ	LVS La Tinh	Đập thủy lợi	Xã An Lương, Gia Lai	-	-	Sông La Tinh	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp
V Vùng Đầm Trà Ô và lân cận								
7	Nâng cấp hồ Vạn Định	Vùng Đầm Trà Ô và phụ cận	Hồ thủy lợi	Phù Mỹ Bắc, Gia Lai	3.3	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sản xuất nông nghiệp
8	Nâng cấp hồ Phú Hà	Vùng Đầm Trà Ô và phụ cận	Hồ thủy lợi	Phù Mỹ Bắc, Gia Lai	5.24	-	Suối nhánh nhỏ	(1) Sinh hoạt; (2) Sản xuất nông nghiệp

Ghi chú: Kí hiệu (*) là nhà máy thủy điện đã cơ bản hoàn thành; kí hiệu (**) là dung tích bổ sung so với giai đoạn trước; kí hiệu (***) là các hồ chuyển nước không phát điện; kí hiệu a (b): a là giá trị công suất lắp máy hiện trạng và (b) là giá trị công suất lắp máy điều chỉnh